VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
TRUNG TÂM KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN HÓA CHẤT
ĐC: Số 2 Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, Hà Nội
ĐT: 024.38260669/024.39334132 Email: ceecsvhhcn@gmail.com
VILAS 557 - VIMCERTS 195

Số: 01327/2026/PKQ (NT/2606.167)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty Cổ phần Môi trường Thuận Thành
Địa chỉ: Đường CN6 KCN thuận thành 3, phân khu B, Phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Đường CN6 KCN thuận thành 3, phân khu B, phường Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh

Tên mẫu	NT3: Nước thải sản xuất sau xử lý điểm xả từ hồ điều hòa ra ngoài môi trường (X=2328250, Y=559755)
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	05/06/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Năng Thanh
Thời gian thử nghiệm	08/06/2026 – 01/07/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A)	
					C	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,1)
1	Nhiệt độ(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	23,6	40	40
2	Màu(b)	Pt-Co	TCVN 6185:2015	21	50	50
3	pH(b)	-	TCVN 6492:2011	7,5	6-9	6 - 9
4	BOD_5 (20°C)(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	2,1 (LOQ=3)	30	29,7
5	COD(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	5,38 (LOQ=9)	75	74,25
6	Chất rắn lơ lửng(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	2 (LOQ=6)	50	49,5
7	Asen (As)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0064	0,05	0,0495
8	Thủy ngân (Hg)(b)	mg/L	TCVN 7877:2008	<0,0002	0,005	0,00495
9	Chì (Pb)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,001	0,1	0,099
10	Cadimi (Cd)(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	<0,0002	0,05	0,0495
11	Crom (VI)(b)	mg/L	SMEWW 3500-Cr B:2023	<0,007	0,05	0,0495
12	Crom (III)(b)	mg/L	TCVN 6658: 2000+ SMEWW 3113 Cr:B: 2023	<0,007	0,2	0,198
13	Đồng (Cu)(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	2	1,98
14	Kẽm (Zn)(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	3	2,97
15	Niken (Ni)(b)	mg/L	TCVN 6193:1996	<0,02	0,2	0,198
16	Mangan (Mn)(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	<0,02	0,5	0,495

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT (cột A)	
					C	Cmax (Kq=0,9, Kf=1,1)
17	Sắt (Fe)(b)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,072	1	0,99
18	Tổng xianua (CN^-)(b)	mg/L	TCVN 6181:1996	<0,005	0,07	0,0693
19	Tổng phenol(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	<0,001	0,1	0,099
20	Tổng dầu mỡ khoáng(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,1	5	4,95
21	Dầu mỡ động, thực vật(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	1,0	20(1)	20(1)
22	Sunfua(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,05	0,2	0,198
23	Florua(b)	mg/L	SMEWW 4500F-.B&D:2023	0,55	5	4,95
24	Amoni (tính theo N)(b)	mg/L	US EPA Method 350.2	<0,35	5	4,95
25	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)(b)	mg/L	US EPA Method 352.1	2,83	50(1)	50(1)
26	Tổng nito(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	16,5	20	19,8
27	Tổng các chất hoạt động bề mặt(b)	mg/L	TCVN 6622-2:2000	<0,02	10(1)	10(1)
28	Tổng phốt pho (tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,072	4	3,96
29	Phosphat (PO_4^{3-} tính theo P)(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,03	10(1)	10(1)
30	Clorua(b)	mg/L	TCVN 6194:1996	98,5	500	495
31	Clo dư(b)	mg/L	TCVN 6225-3:2011	<0,1	1	0,99
32	*Coliform*(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B:2023	<3	3.000	3.000
33	Tổng hoạt độ phóng xạ α(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,007	0,1	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ β(b)	Bq/L	TCVN 8879:2011	<0,06	1,0	1,0

Ghi chú:

- *QCVN 40:2011/BTNMT (cột A): Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp;*
- Cột A_ Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- *C là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp.*
- *Cmax = C x Kq x Kf (Kq=0,9, Kf=1,1): Giá trị tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.*
- *(1) QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- Cột B_Quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
- Cmax: nồng độ tối đa cho phép của thông số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt khi thải ra nguồn nước tiếp nhận.

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*

- *<: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;*
- *LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;*
- *(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195.*

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU	CÁN BỘ QA/QC	KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
Trịnh Thị Huế	Ngô Thị Tuyến Yến	Th.S Nguyễn Thanh Bình

1. *Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)*
2. *Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;*
3. *Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm*